



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN : 2017/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CHẤT LƯỢNG KEO DÁN GỖ**

*National Technical Regulation on
Quality of wood adhesives*

(DỰ THẢO 1)

HÀ NỘI – 2017

Dự thảo

Lời nói đầu

QCVN : 2017/BNNPTNT do Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư số/20.../TT-BNNPTNT ngày ...tháng ...năm 20...

Duyệt thảo

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG KEO DÁN GỖ

National technical regulation on Quality of wood adhesives

PHẦN 1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu chất lượng phải tuân thủ đối với các sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ được sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Quy chuẩn này không áp dụng cho các sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ nhập khẩu dưới dạng mẫu thử; hàng mẫu; hàng triển lãm hội chợ; hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa quá cảnh.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, phân phối và lưu thông sản phẩm hàng hóa keo dán gỗ.

1.2.2. Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa có liên quan.

1.2.3. Các tổ chức được chỉ định đánh giá sự phù hợp các sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

1.3.2. Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, lưu thông và tiêu thụ trên thị trường.

1.3.3. Sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

1.4. Quy định chung

1.4.1. Các sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, phân phối và sử dụng.

1.4.2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm, hàng hóa phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Phần 2. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với Tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm.

1.4.3. Các sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ quy định tại Phần 2 khi lưu thông trên thị trường phải có giấy Chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy. Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm.

1.5. Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau đây là cần thiết khi áp dụng quy chuẩn này. Khi các tiêu chuẩn này được soát xét, sửa đổi thì áp dụng phiên bản mới nhất.

GB/T 14074-2006, Test methods for wood adhesives and resins

EN 301, Adhesives, phenolic and aminoplastic, for load-bearing timber structures — Classification and performance requirements

EN 15416-2, Adhesives for load bearing timber structures other than phenolic and aminoplastic — Test methods — Part 2: Static load test of multiple bondline specimens in compression shear

EN 15425, Adhesives — One component polyurethane, for load bearing timber structures — Classification and performance requirements

EN 1243: 2011, Adhesives — Determination of free formaldehyde in amino and amidoformaldehyde condensates

EN 205: 2016, Adhesives. Wood adhesives for non-structural applications. Determination of tensile shear strength of lap joints

ASTM D1583, Standard Test Method for Hydrogen Ion Concentration of Dry Adhesive Films

ASTM D2559, Standard Specification for Adhesives for Bonded Structural Wood Products for Use Under Exterior Exposure;

ASTM D2194-02 : 2012, Test Method for Concentration of Formaldehyde Solutions

ASTM E180-99 : 1999, Practice for Determining the Precision of ASTM Methods for Analysis and Testing of Industrial and Specialty Chemicals

ASTM D 907-12a: Keo dán gỗ- Thuật ngữ và định nghĩa

CSA 0112.9, Standard Specification for. Evaluation of Adhesives for Structural Wood Products (Exterior Exposure)

JIS K 6807: 1999, Test methods for formaldehyde resin liquid adhesives for wood

TCVN 11568: 2016, Keo dán gỗ- Thuật ngữ và định nghĩa

TCVN 11569:2016, Keo dán gỗ- Xác định hàm lượng formaldehyde tự do

TCVN 2090 : 2007 (ISO 15528 : 2000), Sơn, vecni và nguyên liệu cho sơn và vecni – Lấy mẫu.

TCVN 7756-9: 2007, Ván gỗ nhân tạo- Phương pháp thử- Phần 9: Xác định chất lượng dán dính của ván gỗ dán.

TCVN 4851 : 1989 (ISO 3696 : 1987), Nước dùng để phân tích trong phòng thí nghiệm – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.

TCVN 5507 : 2002, Hoá chất nguy hiểm – Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

TCVN 7289 : 2003 (ISO 3165 : 1976), Lấy mẫu sản phẩm hoá dùng trong công nghiệp – An toàn trong lấy mẫu.

PHẦN 2: QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Các sản phẩm keo dán gỗ phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu kỹ thuật quy định trong bảng 2.1

2.2. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm keo dán gỗ được quy định trong bảng 2.1

Bảng 2.1- Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm keo gắn gỗ dùng trong chế biến gỗ

| TT | Chỉ tiêu kỹ thuật | Tên sản phẩm | Mức yêu cầu ^{(1) (2)} | Phương pháp thử | Quy cách mẫu |
|----|---|---|--------------------------------|-----------------|--|
| 1 | Hàm lượng formadehyde tự do, %, không lớn hơn | Các loại keo theo TCVN 11568: 2016 | 1,4 | TCVN 1569:2016 | Lấy mẫu đại diện của sản phẩm để kiểm tra các tính chất được mô tả trong TCVN 2090 : 2007 (ISO 15528 : 2000) |
| 2 | Hàm lượng chất khô, %, không nhỏ hơn | Các loại keo có chứa formaldehyt theo TCVN 11568: 2016 | 43,5 | GB/T 14074:2006 | Lấy mẫu đại diện của sản phẩm để kiểm tra các tính chất được mô tả trong TCVN 2090 : 2007 (ISO 15528 : 2000) |
| | | Các loại keo không chứa formaldehyt theo TCVN 11568: 2016 | 31,0 | | |
| 3 | Cường độ mối dán, MPa | Các loại keo theo TCVN 11568: 2016 | Nhà sản xuất tự công bố | | |
| 4 | Độ nhớt, mPa.s | Các loại keo theo TCVN 11568: 2016 | Nhà sản xuất tự công bố | | |
| 5 | Độ pH | Các loại keo theo TCVN 11568: 2016 | Nhà sản xuất tự công bố | | |
| 6 | Trạng thái bên ngoài | Các loại keo theo TCVN 11568: 2016 | Nhà sản xuất tự công bố | | |

Ghi chú: ⁽¹⁾ Các chỉ tiêu được xác định cho dạng dung dịch keo dán gỗ;

- (2) - *Đối với keo dán gỗ dạng bột phải được chuyển thành dạng dung dịch với đầy đủ các thành phần kèm theo của nhà sản xuất trước khi xác định các chỉ tiêu.*
- *Với keo nhiều thành phần phải pha chế đầy đủ các thành phần theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất trước khi xác định các chỉ tiêu.*

PHẦN 3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

3.1.1. Các sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật nêu trong Phần 2 dựa trên kết quả Chứng nhận hợp quy của Tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc thừa nhận.

3.1.2. Phương thức đánh giá sự phù hợp

3.1.2.1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ được lựa chọn Phương thức đánh giá 5 hoặc Phương thức đánh giá 7 theo Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3.1.2.2. Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo Phương thức 5:

- Được áp dụng cho sản phẩm của nhà sản xuất có Chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001.

- Hiệu lực của giấy Chứng nhận hợp quy: 01 năm đối với sản phẩm nhập khẩu; 03 năm đối với sản phẩm được đánh giá tại nơi sản xuất và giám sát hàng năm thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường.

3.1.2.3. Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo Phương thức 7:

- Được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm.

- Giấy Chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

3.1.3. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

3.1.3.1. Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

3.1.3.2. Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong các Bảng nêu tại Phần 2.

3.1.4. Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và dấu hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

3.2. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

3.2.1. Phải ghi nhãn cho tất cả các bao gói sản phẩm. Việc ghi nhãn sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

3.2.2. Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao, kiện, thùng), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn cơ sở đối với sản phẩm đó.

3.3. Đánh giá giám sát

Trong thời gian hiệu lực của kết luận về sự phù hợp, mỗi sản phẩm công bố hợp quy phải được lấy mẫu để đánh giá giám sát với tần suất không được vượt quá 12 tháng/1 lần và thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này với tần suất ít nhất 03 năm/lần/chỉ tiêu.

PHẦN 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

4.1 TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

4.1.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất trong nước phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và ghi nhãn phù hợp với các yêu cầu quy định tại phần 2 và phần 3 của Quy chuẩn này.

4.1.2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc giám định hoặc chứng nhận hợp quy, đăng ký kiểm tra nhà nước và ghi nhãn phù hợp với các yêu cầu quy định tại Phần 2 và Phần 3 của Quy chuẩn này.

4.1.3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, phân phối, bán lẻ chỉ được kinh doanh sản phẩm keo dán gỗ phải đảm bảo chất lượng, có dấu hợp quy và nhãn phù hợp với các quy định tại quy chuẩn này và các quy định hiện hành có liên quan.

4.2. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.2.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ chức thực hiện Quy chuẩn này, quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

4.2.2. Các cơ quan có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo quy định của Quy chuẩn này và các quy định hiện hành của pháp luật.

4.2.3. Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra chứng nhận hợp quy các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu trước khi thông quan.

4.2.4 Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về cơ quan quản lý chuyên ngành và Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn và xử lý.

4.2.5. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới./.